Sở Thông tin và Truyền thông
sotttt@ninhthuan.gov.vn
Tỉnh Ninh Thuận
12.05.2022 16:22:19 +07:00

ỦY BAN NHÂN DÂN **TỈNH NINH THUẬN**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 25/2022/QĐ-UBND	*Ninh Thuận, ngày 11 tháng 5 năm 2022*

QUYẾT ĐỊNH
Quy định Bảng giá nhà ở, công trình xây dựng và vật kiến trúc trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH NINH THUẬN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18 tháng 6 năm 2014;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng ngày 17 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 47/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;

Căn cứ Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật;

Căn cứ Nghị định số 154/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật;

Căn cứ Thông tư số 06/2021/TT-BXD ngày 30 tháng 6 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng quy định về phân cấp công trình xây dựng và hướng dẫn áp dụng trong quản lý hoạt động đầu tư xây dựng;

Thực hiện Quyết định số 65/QĐ-BXD ngày 20 tháng 01 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng về việc ban hành suất vốn đầu tư xây dựng công trình và giá xây dựng tổng hợp bộ phận kết cấu công trình năm 2020;

Thực hiện Văn bản số 1717/BXD-KTXD ngày 17 tháng 5 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng về việc đính chính Quyết định số 65/QĐ-BXD ngày 20 tháng 01 năm 2021 của Bộ Xây dựng;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Xây dựng tại Tờ trình số 1326/TTr-SXD ngày 28 tháng 4 năm 2022 và Báo cáo Kết quả thẩm định số 900/BC-STP ngày 26 tháng 4 năm 2022 của Sở Tư pháp.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh: Quyết định này quy định Bảng giá nhà ở, công trình xây dựng và vật kiến trúc trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận.

2. Đối tượng áp dụng

a) Cơ quan, tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường, giải phóng mặt bằng; cơ quan, tổ chức liên quan đến việc xác định nghĩa vụ tài chính.

b) Tổ chức, hộ gia đình, cá nhân khác có liên quan đến việc bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất và thực hiện nghĩa vụ tài chính.

c) Cơ quan, tổ chức, cá nhân khác có liên quan.

Điều 2. Quy định Bảng giá nhà ở, công trình xây dựng và vật kiến trúc trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận

Bảng giá nhà ở, công trình xây dựng và vật kiến trúc tại Phụ lục kèm theo Quyết định này là căn cứ để:

1. Xác định giá trị tài sản khi giao vốn, thanh lý tài sản; bán đấu giá tài sản nhà ở, công trình xây dựng; bán nhà thuộc sở hữu Nhà nước;

2. Bồi thường thiệt hại, xây dựng mới nhà ở, công trình xây dựng và vật kiến trúc khi Nhà nước thu hồi đất vì mục đích quốc phòng, an ninh và thu hồi đất để phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng.

Trường hợp các loại công trình, nhà ở, vật kiến trúc không có trong Bảng giá nhà ở, công trình xây dựng và vật kiến trúc kèm theo Quyết định này thì chủ đầu tư báo cáo đề xuất lập dự toán cụ thể gửi cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp huyện thẩm định, trình cấp có thẩm quyền xem xét, quyết định phê duyệt để thực hiện. Chi phí cho công việc tư vấn xác lập dự toán được lấy từ kinh phí bồi thường;

Trường hợp giá trị bồi thường các loại công trình, nhà ở, vật kiến trúc có trong Phụ lục Bảng giá kèm theo Quyết định này mà bên nhận tiền bồi thường không đồng ý, chủ đầu tư báo cáo đề xuất lập dự toán cụ thể gửi cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp huyện thẩm định, trình cấp có thẩm quyền xem xét, quyết định phê duyệt để thực hiện. Chi phí cho công việc tư vấn xác lập dự toán đối với trường hợp này do bên nhận tiền bồi thường có trách nhiệm chi trả.

3. Tính lệ phí trước bạ và các nghĩa vụ tài chính liên quan;

4. Khi có biến động giá lớn hơn 10% hoặc khi có ý kiến chỉ đạo của cấp có thẩm quyền, Sở Xây dựng có trách nhiệm tham mưu và trình Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Bảng giá cho phù hợp và đúng theo quy định của pháp luật.

Điều 3. Quy định chuyển tiếp

1. Đối với dự án đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư cho toàn bộ dự án trước khi Quyết định này có hiệu lực thi hành thì tiếp tục thực hiện theo phương án đã phê duyệt.

2. Đối với dự án chưa được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư cho toàn bộ dự án trước khi Quyết định này có hiệu lực thi hành thì tổ chức thực hiện theo quy định tại Quyết định này

3. Đối với cùng dự án mà phương án chia thành nhiều đợt, trong đó có một số đợt đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt và chi trả xong, còn lại đang tiếp tục lập phương án cho các đợt sau thì đối với các phương án cho các đợt sau áp dụng theo khoản 2 Điều này.

Điều 4. Điều khoản thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 21 tháng 5 năm 2022.

2. Quyết định này thay thế Quyết định số 09/2021/QĐ-UBND ngày 24 tháng 3 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Thuận quy định Bảng giá nhà ở, công trình xây dựng và vật kiến trúc; Bảng phân cấp nhà ở trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận.

3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, thủ trưởng các Sở, ban, ngành cấp tỉnh; Thủ trưởng các đơn vị sự nghiệp thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh; Cục trưởng Cục Thuế tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường, thị trấn và thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan căn cứ Quyết định thi hành./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Phan Tấn Cảnh

Phụ lục

BẢNG GIÁ NHÀ Ở, CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG VÀ VẬT KIẾN TRÚC

(Kèm theo Quyết định số 25/2022/QĐ-UBND ngày 11 tháng 5 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Thuận)

STT	Loại công trình	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)	Ghi chú
1	Nhà từ 2 tầng đến 6 tầng, khung bê tông cốt thép (sau đây ghi tắt BTCT), mái bằng, mái nghiêng BTCT, nền lát gạch ceramic hoặc gỗ, tường sơn nước có bả matít	đồng/m^2	5.500.000	Mái BTCT: được tính bằng 50% đơn giá nhà.
2	Nhà từ 2 tầng đến 6 tầng, khung BTCT, mái tole hoặc Fibrô xi măng, nền lát gạch ceramic hoặc gỗ, trần thạch cao, tường sơn nước có bả matít.	đồng/m^2	5.300.000	Tầng trên cùng áp dụng STT (2), các tầng dưới áp dụng STT (1).
3	Nhà 2 tầng, tường xây gạch chịu lực dày > 150mm, sàn BTCT, nền lát gạch ceramic, tường sơn nước không bả matit, trần nhựa, mái tole hoặc Fibrô xi măng	đồng/m^2	5.000.000	
4	Nhà 1 tầng mái bằng hoặc mái nghiêng BTCT, khung BTCT, tường xây gạch sơn nước có bả matít, nền lát gạch ceramic	đồng/m^2	5.000.000	
5	Nhà 1 tầng mái tole hoặc Fibrô xi măng, tường xây gạch dày > 150 mm, sê nô BTCT, trần nhựa, nền lát gạch ceramic, tường sơn nước không bả matít, chiều cao mái < 3m	đồng/m^2	4.500.000	Nếu chiều cao mái từ 3 đến 4m thì được nhân với hệ số k=1,3. Nếu chiều cao mái > 4m thì nhân với hệ số k=1,5
6	Nhà 1 tầng mái tole hoặc Fibrô xi măng, trần nhựa, nền lát gạch ceramic, tường xây gạch sơn nước không bả matít, chiều cao mái > 3m	đồng/m^2	4.000.000	Nếu chiều cao mái < 3m thì nhân với hệ số k=0,8
7	Nhà 1 tầng, tường xây gạch quét vôi, nền láng vữa xi măng, không trần, mái tole hoặc Fibrô xi măng, chiều cao mái từ 2,5m đến 3m	đồng/m^2	3.500.000	Nếu chiều cao mái < 2,5m thì nhân với hệ số k=0,8; Nếu chiều cao mái > 3 đến 4m thì nhân với hệ số k=1,3. Nếu chiều cao mái > 4m thì nhân với hệ số k=1,5
8	Nhà 1 tầng, tường xây gạch không trát, có bộ phận vách tole hoặc ván, nền đất, không trần, mái tole hoặc Fibrô xi măng xà gồ gỗ mái không quy cách, chiều cao mái từ 2,5m đến 3m	đồng/m^2	2.500.000	Nếu chiều cao mái < 2,5m nhân với hệ số k=0,8; Nếu chiều cao mái > 3 đến 4m nhân với hệ số k=1,3. Nếu chiều cao mái > 4m nhân với hệ số k=1,5

	(Chiều cao mái được xác định là đường vuông góc từ đỉnh cao nhất đến vị trí thấp nhất của mái)			
9	Nhà 1 tầng chiều cao mái > 3m, tường đất, tôn hoặc ván, nền láng xi măng, mái tole hoặc Fibrô xi măng	đồng/m^2	2.300.000	
10	Nhà 1 tầng chiều cao mái < 3m, tường đất, tôn hoặc ván, nền đất, mái tole hoặc Fibrô xi măng	đồng/m^2	2.000.000	
11	Nhà nằm trên mặt nước, trụ bằng bê tông cao 2m - 2,5m hoặc kết hợp với trụ bê tông và trụ gỗ; khung sườn bằng gỗ; vách ván dày 1,5cm hoặc kết với tole; mái tole hoặc fibro xi măng; sàn bằng gỗ ván dày 3cm; chiều cao trung bình mái từ 2,5m trở lên	đồng/m^2	3.500.000	Nếu chiều cao mái < 2,5m nhân với hệ số k=0.8
ĐƠN GIÁ THÁO GỠ VÀ XÂY DỰNG MỚI LẠI MẶT ĐỨNG NHÀ KHI BỊ GIẢI TỎA MỘT PHẦN NHÀ				
K11	- Nhà 1 tầng không có sê nô	đồng/m^2	1.000.000	
K12	- Nhà 1 tầng có sê nô	đồng/m^2	1.500.000	
K13	- Nhà 2 tầng trở lên	đồng/m^2	1.800.000	

B. BẢNG GIÁ CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG

B.1 Nhà Chung cư

Thứ tự	Loại nhà	Đơn vị tính	Giá
(1)	(2)	(3)	(4)
1	**Công trình cấp II**		
	07 < Số tầng < 10 không có tầng hầm	đồng/m^2 sàn	9.070.000
	07 < Số tầng < 10 có 01 tầng hầm	đồng/m^2 sàn	9.492.000
	10 < Số tầng < 15 không có tầng hầm	đồng/m^2 sàn	9.494.000
	10 < Số tầng < 15 có 01 tầng hầm	đồng/m^2 sàn	9.765.000
2	**Công trình cấp III**		
	Số tầng < 05 không có tầng hầm	đồng/m^2 sàn	6.814.000
	Số tầng < 05 có 01 tầng hầm	đồng/m^2 sàn	7.966.000
	05 < Số tầng < 07 không có tầng hầm	đồng/m^2 sàn	8.808.000
	05 < Số tầng < 07 có 01 tầng hầm	đồng/m^2 sàn	9.420.000

B.2 Trụ sở cơ quan, Văn phòng làm việc, Công trình khác

Thứ tự	Loại nhà	Đơn vị tính	Giá
(1)	(2)	(3)	(4)
1	**Công trình cấp II**		
	7 < Số tầng < 15 không có tầng hầm	đồng/m^2 sàn	10.576.000
	7 < Số tầng < 15 có 01 tầng hầm	đồng/m^2 sàn	10.842.000
2	**Công trình cấp III**		
	Số tầng < 5 không có tầng hầm	đồng/m^2 sàn	8.161.000
	Số tầng < 5 có 01 tầng hầm	đồng/m^2 sàn	9.052.000

	05 < Số tầng < 7 không có tầng hầm	đồng/m^2 sàn	9.009.000
	05 < Số tầng < 7 có 01 tầng hầm	đồng/m^2 sàn	9.571.000
3	**Công trình khác**		
	Nhà xưởng *(nhà kho)* có kèo thép dạng zamil, cột thép hoặc BTCT, mái tole, vách bao che bằng tường gạch hoặc tole, cửa sắt hoặc gỗ, nền bê tông	đồng/m^2	2.800.000
	Nhà xưởng *(nhà kho)* có kèo thép dạng dàn, cột thép hoặc BTCT, mái tole, vách bao che bằng tường gạch hoặc tole, cửa sắt hoặc gỗ, nền bê tông	đồng/m^2	2.500.000
	Nhà xưởng (*kho*) có kèo thép không phải dạng zamil và dạng dàn, cột thép hoặc BTCT, mái tole, tường gạch hoặc tole, nền bê tông	đồng/m^2	2.300.000
	Nhà để xe mái tole khung gỗ hoặc thép, có vật liệu bao che, nền xi măng	đồng/m^2	1.500.000

I. Hướng dẫn về việc áp dụng đơn giá nhà:

- Nhà có kết cấu tương tự như đã nêu tại bảng A ở trên trường hợp sử dụng mái ngói (không phải mái tole hoặc Fibrô xi măng) thì nhân thêm hệ số k = 1,3.

- Đối với nhà bị phá dỡ một phần, mà diện tích còn lại tính từ ranh giới giải phóng mặt bằng không đảm bảo công năng sử dụng cho toàn bộ nhà hay phần còn lại chỉ là diện tích của công trình phụ (như nhà bếp, khu vệ sinh) thì được bồi thường cho toàn bộ nhà.

- Đối với nhà có nhiều bước cột hoặc nhiều bước gian nối tiếp nhau: nếu việc phá dỡ một phần của bước cột hoặc bước gian thuộc ranh giới giải phóng mặt bằng, mà kết cấu còn lại của bước cột hoặc bước gian không đảm bảo an toàn thì được bồi thường hết bước cột hoặc bước gian đó. Trường hợp này vẫn được cộng thêm chi phí tháo gỡ và xây dựng mới mặt đứng nhà.

- Đối với nhà có nhiều bước gian nối tiếp nhau: nếu việc phá dỡ một phần của bước gian thuộc ranh giới giải phóng mặt bằng mà phần còn lại trung bình của bước gian < 3m thì được bồi hết bước gian tính từ ranh giải phóng mặt bằng. Trường hợp này vẫn được cộng thêm chi phí tháo gỡ và xây dựng mới mặt đứng nhà.

- Đối với nhà ở 01 tầng có gác lửng (sàn bằng bê tông cốt thép hoặc sàn bằng ván gỗ), nhà ở sàn gỗ và nhà nuôi yến, được xác định gồm 2 phần: phần nhà tính theo bảng giá nhà và phần sàn tính tương ứng theo đơn giá vật kiến trúc sàn gỗ hoặc sàn bê tông cốt thép (vận dụng đan bê tông dày 0.07m, có cốt thép).

- Phần tháo dỡ được xác định theo diện tích nhà bị tháo dỡ.

II. Đối với những công trình, vật kiến trúc có đặc điểm tiêu chuẩn kỹ thuật phức tạp, có tính riêng biệt mà đơn giá này quy định chưa phù hợp với công trình, vật kiến trúc đó thì Cơ quan được giao thực hiện nhiệm vụ bồi thường căn cứ định mức; đơn giá xây dựng công trình của tỉnh hoặc khảo sát giá phổ biến trên thị trường tại địa phương để xác định giá cụ thể, gửi cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp huyện thẩm định; trình cấp có thẩm quyền xem xét, quyết định phê duyệt để thực hiện.

C. BẢNG GIÁ VẬT KIẾN TRÚC

STT	Vật kiến trúc	Đơn vị tính	Đơn giá
1	Buy giếng chứa nước đường kính 1m	đồng/cái	334.000
2	Bồi thường (di dời) mộ đất	đồng/mộ	4.000.000
3	Bồi thường (di dời) mộ đất (trên đồi núi)	đồng/mộ	4.400.000
4	Bồi thường (di dời) mộ xây gạch, đá chẻ diện tích < $4m^2$	đồng/mộ	7.220.000
5	Bồi thường (di dời) mộ xây gạch, đá chẻ diện tích < $4m^2$ (trên đồi núi)	đồng/mộ	7.890.000
6	Bồi thường (di dời) mộ xây gạch, đá chẻ diện tích >= $4m^2$	đồng/mộ	11.250.000
7	Bồi thường (di dời) mộ xây gạch, đá chẻ diện tích >= $4m^2$(trên đồi núi)	đồng/mộ	12.540.000
8	Bồi thường điện thoại cố định có dây trong thành phố Phan Rang - Tháp Chàm	đồng/cái	467.000
9	Bồi thường điện thoại cố định có dây tại các huyện	đồng/cái	576.000
10	Bồi thường di dời đồng hồ điện	đồng/cái	2.300.000
11	Chuồng nuôi gia súc, gia cầm xây tường, láng nền, mái che tôn hoặc ngói	đồng/m^2	872.000
12	Chuồng nuôi gia súc, gia cầm xây tường, láng nền, không mái	đồng/m^2	581.000
13	Chuồng nuôi gia súc, gia cầm tường bao lưới sắt (thép hoặc lưới B40), nền đất	đồng/m^2	92.000
14	Chuồng nuôi gia súc, gia cầm không xây tường, láng nền, mái che tôn hoặc ngói	đồng/m^2	433.000
15	Chuồng gia súc, gia cầm sàn gỗ, mái tôn	đồng/m^2	549.000
16	Công tháo dỡ mái ngói, mái tôn (cả hệ đỡ)		
	- Mái ngói	đồng/m^2	101.000
	- Mái tôn	đồng/m^2	87.000
17	Công tháo dỡ rào lưới thép, thép gai, rào gỗ	đồng/m	57.000
18	Công tháo dỡ khung hoa sắt	đồng/m^2	42.000
19	Di dời đồng hồ nước	đồng/cái	1.987.000
20	Đan bê tông dày 0,07m (có cốt thép)	đồng/m^2	254.000
21	Đào ao, đào mương đất cấp 1		
	- Bằng thủ công	đồng/m^3	149.658
	- Bằng máy	đồng/m^3	34.378
22	Đào ao, đào mương đất cấp 2		
	- Bằng thủ công	đồng/m^3	204.595
	- Bằng máy	đồng/m^3	42.102
23	Đào ao, đào mương đất cấp 3		
	- Bằng thủ công	đồng/m^3	295.737
	- Bằng máy	đồng/m^3	51.264
24	Đào ao, đào mương đất cấp 4		
	- Bằng thủ công	đồng/m^3	445.605
	- Bằng máy	đồng/m^3	60.554

25	Giếng khoan không tay bơm 49mm-60mm (không có ống vách)	*đồng/m*	485.353
26	Giếng bơm UNICEP có tay bơm, đường kính ống 49mm-60mm (chiều sâu giếng <12m)	*đồng/giếng*	4.400.000
27	Giếng bơm UNICEP không có tay bơm, đường kính ống 49mm-60mm (chiều sâu giếng <12m)	*đồng/giếng*	2.200.000
28	Giếng khoan không tay bơm, đường kính ống 90-160mm	*đồng/m*	855.430
29	Giếng khoan không tay bơm, đường kính ống 140mm (loại không có ống vách)	*đồng/m*	618.955
30	Giếng bằng BTCT đúc sẵn đường kính < 1m	*đồng/m*	954.000
31	Giếng bằng BTCT đúc sẵn đường kính 1m	*đồng/m*	1.105.000
32	Giếng xây gạch dày 10cm đường kính 2m	*đồng/m*	2.687.000
33	Giếng xây gạch dày 10cm đường kính 3m	*đồng/m*	4.590.000
34	Giếng xây gạch đường kính 4m	*đồng/m*	6.735.189
35	Hồ nước xây gạch (tính cho 1m^3 thể tích hồ)	đồng/m^3	1.231.000
36	Hồ nước xây đá chẻ (tính cho 1m^3 thể tích hồ)	đồng/m^3	1.344.000
37	Hồ chuyên dùng có chống thấm xây gạch (tính cho 1m^3 thể tích hồ)	đồng/m^3	1.573.000
38	Hồ chuyên dùng có chống thấm xây đá chẻ (tính cho 1m^{3}thể tích hồ)	đồng/m^3	2.373.000
39	Hồ nước xây ngầm, bể ngầm	đồng/m^3	2.167.423
40	Hồ nước xây gạch taplo (tính cho 1m^3 thể tích hồ)	đồng/m^3	1.081.000
41	Hồ nước chuyên dùng có chống thấm xây gạch taplo (tính cho 1m3 thể tích hồ)	đồng/m^3	1.411.000
42	Hầm rút	đồng/m^3	2.856.000
43	Khối đá chẻ vữa xi măng	đồng/m^3	1.657.000
44	Khối xây gạch vữa xi măng	đồng/m^3	1.565.000
45	Khối xây gạch bê tông xi măng	đồng/m^3	1.263.000
46	Khối bê tông không cốt thép	đồng/m^3	4.923.000
47	Khối bê tông cốt thép	đồng/m^3	5.610.000
48	Khối xây bằng vật liệu taplo	đồng/m^3	1.241.000
49	Mái che/mái hiên		
	- Mái vải dầu, cột kèo gỗ tận dụng	đồng/m^2	271.000
	- Mái tôn kẽm/xi măng/ngói, cột kèo gỗ mới	đồng/m^2	347.000
	- Mái tôn/ngói, cột kèo sắt (lắp đặt theo tiêu chuẩn)	đồng/m^2	741.000
	- Mái tôn kẽm/phibro xi măng, cột xây gạch,	đồng/m^2	448.000
	- Mái tôn kẽm/phibro xi măng, cột BTCT, kèo gỗ	đồng/m^2	469.000
	- Mái đúc BTCT, trụ xây gạch	đồng/m^2	664.000
	- Mái che bạt, cột kèo sắt	đồng/m^2	500.000
50	Mương xây gạch, láng vữa xi măng	đồng/m^3	1.504.489
51	Mương xây gạch Taplô, láng vữa xi măng	đồng/m^3	1.269.334
52	Mương bê tông (đúc sẵn)	đồng/m^3	2.269.753
53	Nền lát gạch ceramic	đồng/m^2	345.910
54	Sân lát gạch thẻ	đồng/m^2	262.000

55	Sân lát gạch lá nem (bát tràng)	đồng/m^2	277.000
56	Sân lát gạch hoa	đồng/m^2	296.000
57	Sân lát gạch men gốm	đồng/m^2	317.000
58	Sân láng xi măng	đồng/m^2	177.000
59	Sân bê tông	đồng/m^2	296.000
60	Sân lót đá 4*6cm, trên rải đá mi bụi	đồng/m^2	225.000
61	Sân đá dăm láng nhựa 3,0kg/m^2 (chưa tính móng)	đồng/m^2	261.000
62	Sân lát gạch vỉa hè	đồng/m^2	252.000
63	Sàn lát gỗ	đồng/m^2	478.000
64	Tường (hoặc kết cấu khác) ốp gỗ	đồng/m^2	461.000
65	Tường (hoặc kết cấu khác) ốp đá Granit	đồng/m^2	632.000
66	Tường (hoặc kết cấu khác) ốp đá rối	đồng/m^2	281.000
67	Tường (hoặc kết cấu khác) ốp gạch men	đồng/m^2	400.000
68	Tường (hoặc kết cấu khác) ốp Aluminium	đồng/m^2	450.000
69	Tường rào xây gạch, tap-lô	đồng/m	2.700.000
70	Tường rào xây gạch, trụ gạch có song sắt và hoa sắt kết hợp	đồng/m	3.200.000
71	Tường rào khung kẽm gai/lưới B40, trụ gạch/cọc sắt/trụ bê tông	đồng/m	1.900.000
72	Trát đá rửa	đồng/m^2	305.000
73	Trụ xây gạch	đồng/m^3	2.464.000
74	Trụ bê tông có cốt thép	đồng/m^3	9.841.000
75	Kè rọ đá Lô ca	đồng/m^2	1.300.000

Ghi chú:

1. Việc xác định công tác đào ao, đào mương bằng thủ công hay bằng máy: Do cơ quan được giao thực hiện nhiệm vụ bồi thường phối hợp với Ủy ban nhân dân cấp xã kiểm tra thực tế hoặc theo hóa đơn, chứng từ để xác định; Trường hợp không có hóa đơn, chứng từ chứng minh thì có thể vận dụng: ao đào có khối tích < 30m^3 thì xác định là đào thủ công, còn lại thì xác định đào máy.

2. Đối với các loại vật tư như: ống nhựa, dây điện... cơ quan được giao thực hiện nhiệm vụ bồi thường các huyện, thành phố xác định giá dựa trên Công bố giá VLXD hàng tháng, hàng quý của Sở Xây dựng, trường hợp không có trong công bố giá thì có thể lấy bình quân 03 báo giá của các nhà sản xuất hoặc nhà phân phối, chịu trách nhiệm và quyết định mức giá áp dụng.

3. Đối với giếng xây gạch có kích thước nằm trong khoảng giữa của các loại giếng đã ban hành thì sử dụng phương pháp nội suy để xác định đơn giá giếng.

4. Khối tích mương nước được xác định dựa trên kích thước phủ bì của mương: Chiều dài mương x chiều rộng mương x chiều cao mương.

5. Tường rào quy định ở trên có kích thước tiêu chuẩn cao đến 2m, trường hợp chiều cao > 2m thì phần tăng thêm được tính bằng cách nội suy.

6. Hàng rào dâm bụt và các loại cây trồng khác: Áp dụng đơn giá các loại cây trồng theo Quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh quy định về giá bồi thường, hỗ trợ cây trồng.

7. Việc xác định đơn giá đối với các loại công trình không có trong bảng giá kèm theo Quyết định này được thực hiện theo:

- Suất đầu tư do Bộ Xây dựng công bố có điều chỉnh cho phù hợp với từng địa phương, khu vực và thời điểm áp dụng;

- Dựa trên cơ sở giá trị công trình theo hóa đơn, chứng từ chuyển nhượng hoặc sổ sách kế toán nhân (x) với chỉ số giá xây dựng công trình.

- Báo giá của các tổ chức, doanh nghiệp thi công xây dựng, lắp đặt công trình (ít nhất 03 báo giá).

8. Giá trên đã bao gồm thuế VAT